

SAFETY DATA SHEET



B-9253C

Prepared to OSHA, ACC, ANSI, NOHSC, WHMIS, 2001/58 & 1272/2008/EC Standards SDS Revision: 1.0 SDS Revision Date: 06.19.20

1. NHẬN DẠNG SẢN PHẨM & CÔNG TY

1.1	Tên sản phẩm:	JOHN PAUL MITCHELL SYSTEMS –AWAPUHI WILD GINGER HYDROCREAM WHIP (US)
1.2	Tên hóa học:	Aerosol Mousse
1.3	Từ đồng nghĩa:	JPMS Awapuhi Wild Ginger Hydrocream Whip B-9253C
1.4	Tên thương mại:	John Paul Mitchell Systems Hydrocream Whip
1.5	Sử dụng / Hạn chế sản phẩm :	Professional and Cosmetic Use
1.6	Tên nhà phân phối:	KIK Custom Products
1.7	Địa chỉ nhà phân phối:	2030 Old Candler Road, Gainesville, GA 30507 USA
1.8	Điện thoại khẩn cấp:	CHEMTREC: +1 (800) 424-9300 / + 1-703-527-3887
1.9	Điện thoại doanh nghiệp / Fax:	+1 (770) 534-0300 / +1 (770) 534-8954

2. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

2.1	Xác định mối nguy:	<p>Sản phẩm này được phân loại là CHẤT LIỆU NGUY HIỂM và là HÀNG NGUY HIỂM theo tiêu chí phân loại của NOHSC: 1008 (2004) và Mã ADG (Úc)</p> <p>CẢNH BÁO! AEROSOL AEROSOL. CONTAINER ÁP LỰC: CÓ THỂ BẮT ĐẦU NẾU NGHE. VỒI HOA. NGUYỄN NHÂN MẮT MẮT.</p> <p>Phân loại: Bình xịt cấp 1; Bình xịt khí loại 2 dễ cháy; Gây kích ứng mắt. 2B</p> <p>Tuyên bố nguy hiểm (H): H-223 - Bình xịt dễ cháy. H229 - Bình chứa có áp suất: có thể vỡ nếu đun nóng. H320 - Gây kích ứng mắt. H280 - Chứa khí dưới áp suất; có thể phát nổ nếu đun nóng.</p> <p>Tuyên bố phòng ngừa (P): P210 - Tránh xa sức nóng, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa và các nguồn đánh lửa khác. Không hút thuốc. P211 - Không phun trên ngọn lửa hoặc vật khác nguồn đánh lửa. P251 - Không đâm hoặc đốt, ngay cả sau khi sử dụng. NẾU TRONG MẮT: Rửa liên tục với nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và để làm - tiếp tục súc rửa. P337 + P313 - Nếu kích ứng mắt vẫn còn: Nhận tư vấn / chú ý y tế. P410 + P412 - Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời. Không tiếp xúc với nhiệt độ vượt quá 50 ° C (122 ° F). P501 - Vứt bỏ của nội dung / container đến cơ sở xử lý hoặc tái chế được cấp phép và cho phép</p>	 
-----	--------------------	--	--

3. THÀNH PHẦN & THÔNG TIN THÀNH PHẦN

Chất / Tên hóa chất	Số CAS	EINECS số	%	Khác
DIFLUOROETHANE (R-152a)	75-37-6	200-866-1	30-45	Ngọn lửa. Khí 1; H220


4. BIỆN PHÁP AID ĐẦU TIÊN

4.1	Sơ cứu:	<p><u>Nuốt phải:</u></p> <p>Nếu ăn vào, không gây nôn! Nếu sản phẩm đã bị nuốt, hãy uống ple nty nước hoặc sữa NGAY LẬP TỨC. Nếu bệnh nhân bị nôn, tiếp tục cung cấp nước hoặc sữa. Không bao giờ cho nước hoặc sữa cho người bất tỉnh. Liên lạc với Trung tâm kiểm soát độc gần nhất hoặc số khẩn cấp địa phương. Cung cấp một ước tính về thời gian mà vật liệu được ăn và lượng chất được nuốt.</p> <p><u>Làn da:</u></p> <p>Nếu kích ứng xảy ra & sản phẩm ở trên da, hãy rửa kỹ bằng nước ấm, sau đó rửa kỹ vùng bị ảnh hưởng với nhiều xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và giặt kỹ trước khi sử dụng. Nếu kích ứng, đỏ hoặc sưng vẫn còn, tham khảo ý kiến bác sĩ ngay lập tức.</p> <p><u>Đôi mắt:</u></p> <p>Nếu sản phẩm lọt vào mắt, hãy xả một lượng nước ấm trong ít nhất 15 phút. Nâng và hạ mí mắt trong khi xả nước để đảm bảo tưới triệt để. Nếu vấn đề vẫn tiếp tục tìm kiếm sự chăm sóc y tế ngay lập tức.</p> <p><u>Hít phải:</u></p> <p>Di chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí và giữ cho hơi thở thoải mái.</p>
4.2	Ảnh hưởng của việc tiếp xúc:	<p><u>Nuốt phải:</u></p> <p>Nếu nuốt phải sản phẩm, có thể gây buồn nôn, nôn và / hoặc tiêu chảy và suy nhược hệ thần kinh trung ương.</p> <p><u>Làn da:</u></p> <p>Có thể gây kích ứng da. Sản phẩm có thể gây ra phản ứng dị ứng da (ví dụ như phát ban, hằn, viêm da) ở một số người nhạy cảm khi tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.</p> <p><u>Đôi mắt:</u></p> <p>Kích ứng vừa phải cho mắt.</p>

Prepared to OSHA, ACC, ANSI, NOHSC, WHMIS, 2001/58 & 1272/2008/EC Standards SDS Revision: 1.0 SDS Revision Date: 06.19.20

		<u>Hít phải:</u>	Hơi của sản phẩm này có thể gây kích ứng vừa phải cho mũi, cổ họng và các mô khác của hệ hô hấp. Các triệu chứng của tiếp xúc quá mức có thể bao gồm ho, khô khè, nghẹt mũi và khó thở. Hít phải hơi tập trung có thể gây ức chế hệ thần kinh (ví dụ, buồn ngủ, chóng mặt, đau đầu, buồn nôn).
4.3	Triệu chứng phơi nhiễm quá mức	<u>Nuốt phải:</u>	Có thể gây buồn nôn, nôn và / hoặc tiêu chảy và suy nhược hệ thống thần kinh trung ương.
		<u>Làn da:</u>	Tiếp xúc kéo dài với da có thể dẫn đến tẩy trắng và kích ứng da. Sản phẩm có thể gây ra phản ứng dị ứng da (ví dụ như phát ban, hàn, viêm da) ở một số người nhạy cảm. Các triệu chứng của việc tiếp xúc quá mức với da có thể bao gồm đỏ, ngứa và kích ứng các khu vực bị ảnh hưởng.
		<u>Đôi mắt:</u>	Tiếp xúc quá nhiều trong mắt, có thể gây đỏ mắt, ngứa và chảy nước (nguy cơ gây tổn hại nghiêm trọng cho mắt) Tiếp xúc có thể gây kích ứng mắt nhẹ bao gồm châm chích, tưới nước và đỏ mắt.
		<u>Hít phải:</u>	Các triệu chứng của tiếp xúc quá mức có thể bao gồm ho, khô khè, nghẹt mũi và khó thở.
4.4	Ảnh hưởng sức khỏe cấp tính:	Kích ứng vừa phải cho mắt và da gần các khu vực bị ảnh hưởng. Ngoài ra, nồng độ hơi cao có thể gây buồn ngủ, chóng mặt, đau đầu và buồn nôn.	
4.5	Ảnh hưởng sức khỏe mãn tính:	Không có tác động sức khỏe có hại hoặc mãn tính dự kiến sẽ xảy ra từ một lần nuốt ngẫu nhiên. Những thành phần này có thể gây kích ứng da và màng nhầy của mắt và hệ hô hấp. Tiếp xúc quá mức có thể kích hoạt các triệu chứng giống hen suyễn ở một số người nhạy cảm. Cũng có thể gây mẫn cảm da và mẫn cảm đường hô hấp. Có thể viêm da dị ứng.	
4.6	Các cơ quan đích:	Mắt, da, hệ hô hấp.	
4.7	Điều kiện y tế làm nặng thêm khi tiếp xúc	Mối nguy hiểm sức khỏe cấp tính có thể bị trì hoãn. Các triệu chứng phổ biến nhất bao gồm các đặc tính kích thích mắt, hệ hô hấp và da. Các điều kiện da liễu hiện tại (như bệnh chàm) và tình trạng hô hấp (như hen phế quản và / hoặc viêm phế quản) có thể bị trầm trọng hơn.	
		SỨC KHỎE	1
		LỪA ĐẢO	3
		MỐI NGUY VẬT LÝ	0
		THIỆT BỊ BẢO VỆ	B
		ĐÔI MẮT	LÀN DA

5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

5.1	Nguy cơ cháy nổ :	Bình xịt khí dung cấp 1 (NFPA 30B). Bình xịt có thể nổ ở nhiệt độ trên 120 ° F (48 ° C). Làm mát container chưa được xử lý để ngăn chặn có thể nổ. Bình xịt có thể là mối nguy hiểm khi phóng. Nếu aerosol đang nổ, hãy giữ cho đến khi nổ hoàn tất. Các thùng chứa có thể vỡ và giải phóng các chất lỏng dễ cháy và / hoặc khí tiếp xúc nếu tiếp xúc với sức nóng của lửa. Giữ cho container mát bằng cách phun nước cho đến khi đám cháy được dập tắt.	
5.2	Phương pháp dập tắt:	Sương mù nước, bột, CO ₂ , hóa chất khô	
5.3	Thủ tục chữa cháy:	Như trong bất kỳ đám cháy nào, hãy đeo thiết bị thở độc lập đã được MSHA / NIOSH phê chuẩn (áp lực theo yêu cầu_ và thiết bị bảo vệ đầy đủ. Giữ bình giữ lạnh cho đến khi hết lửa. Sử dụng bình xịt nước để làm mát bề mặt tiếp xúc với lửa và để bảo vệ nhân viên. chữa cháy theo chiều gió. Ngăn chặn dòng chảy từ kiểm soát hoặc pha loãng lửa vào cống, cống, nước uống hoặc bất kỳ đường thủy tự nhiên nào. Linh cứu hỏa phải sử dụng thiết bị hầm ngầm đầy đủ bao gồm thiết bị thở tự chịu áp suất dương được NIOSH phê chuẩn để bảo vệ chống lại sự cháy hoặc phân hủy nguy hiểm tiềm tàng sản phẩm và thiếu oxy.	

6. CÁC BIỆN PHÁP GIẢM NHẸ TAI NẠN

6.1	Sự cố tràn	Trước khi làm sạch bất kỳ sự cố tràn hoặc rò rỉ, các cá nhân liên quan đến làm sạch tràn phải mang Thiết bị bảo vệ cá nhân (PPE) thích hợp. <u>Sự cố tràn nhỏ</u> : Mang thiết bị bảo vệ cá nhân phù hợp bao gồm găng tay và kính bảo vệ. Sử dụng vật liệu không cháy như vermiculite hoặc cát để ngấm sản phẩm và đặt vào thùng chứa để xử lý sau. Không sử dụng nước hoặc vật liệu như tốc độ khô nhanh để hấp thụ vật liệu. Quét vật liệu bằng vật liệu không phát ra tia lửa (ví dụ: chổi nhựa, xẻng, bụi) và đặt vào hộp nhựa hoặc lót nhựa trong hộp khác. <u>Sự cố tràn lớn</u> : Giữ các vật liệu không tương thích (ví dụ, chất hữu cơ như dầu) tránh xa sự cố tràn. Giữ gió và tránh xa tràn hoặc phát hành. Cô lập khu vực nguy hiểm ngay lập tức và giữ nhân viên trái phép ra khỏi khu vực. Dừng tràn hoặc phát hành nếu nó có thể được thực hiện với rủi ro tối thiểu. Mang thiết bị bảo vệ thích hợp bao gồm bảo vệ hô hấp khi có điều kiện bảo hành.
-----	------------	--

7. XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN THÔNG TIN

7.1	Thực hành vệ sinh & làm việc	Không ăn, uống hoặc hút thuốc trong khi xử lý sản phẩm này. Nội dung dưới áp lực. Xử lý như để tránh đâm thủng container. Khi được sử dụng như dự định, không cần thiết bị bảo vệ bổ sung. Sử dụng kính bảo hộ hóa học nếu có thể tiếp xúc với mắt. Rửa dư lượng không chủ ý bằng xà phòng và nước ấm.
-----	------------------------------	--

Prepared to OSHA, ACC, ANSI, NOHSC, WHMIS, 2001/58 & 1272/2008/EC Standards SDS Revision: 1.0 SDS Revision Date: 06.19.20

7.2	Lưu trữ và xử lý:	Sử dụng và lưu trữ ở nơi khô ráo, thoáng mát (ví dụ, thông gió khí thải cục bộ, quạt) tránh nhiệt và ánh sáng mặt trời trực tiếp. Tránh nhiệt độ trên 120 ° F (48 ° C). Tránh xa các chất không tương thích. Bảo vệ container khỏi thiệt hại vật lý. Để tránh việc phun thuốc không chủ ý, hãy giữ nắp đúng vị trí khi không sử dụng. Lưu trữ cấp 2.
7.3	Biện pháp phòng ngừa đặc biệt:	Vật liệu bị đổ có thể gây ra nguy cơ trượt nếu không được giám sát. Làm sạch tất cả các sự cố tràn kịp thời.

8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC & BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1	Giới hạn phơi nhiễm : Ppm (mg / m ³)	Tên hóa chất DIFLOROETHANE (R-152a)	LỜI CẢM ƠN		NOHSC			OSHA		KHÁC	
			TLV	STEL	ES-TWA	ES-STEL	ES-PEAK	PEL	STEL	IDLH	
			1000	NA	1000	NA	NA	NE	NA	NA	
8.2	Điều khiển thông gió & kỹ thuật	Cơ học nói chung (ví dụ, quạt) hoặc thông gió tự nhiên là đủ khi sản phẩm này được sử dụng. Sử dụng thông gió khí thải cục bộ hoặc chung để loại bỏ và ngăn chặn hiệu quả sự tích tụ hơi hoặc sương mù từ việc xử lý sản phẩm này.									
8.3	Bảo vệ đường hô hấp:	Không có bảo vệ hô hấp đặc biệt được yêu cầu trong các trường hợp sử dụng hoặc xử lý điển hình. Trong trường hợp tạo ra bụi bẩn của sản phẩm này và cần bảo vệ đường hô hấp, chỉ sử dụng biện pháp bảo vệ được ủy quyền bởi 29 CFR §1910.134, các quy định hiện hành của Hoa Kỳ hoặc Tiêu chuẩn CAS Z94.4-93 của Canada và các tiêu chuẩn áp dụng của các tỉnh Canada, thành viên EC Hoa Kỳ, hoặc Úc.									
8.4	Bảo vệ mắt:	Không yêu cầu trong điều kiện sử dụng bình thường. Tránh tiếp xúc với mắt. Nên sử dụng kính an toàn khi xử lý hoặc sử dụng số lượng lớn sản phẩm này (ví dụ: ≥ 1 gallon (3,8 L)).									
8.5	Bảo vệ tay:	Không yêu cầu trong điều kiện sử dụng bình thường. Tuy nhiên, có thể gây kích ứng da là một số cá nhân nhạy cảm. Khi xử lý số lượng lớn (ví dụ: ≥ 1 gallon (3,8 L)), hãy đeo găng tay cao su, nitrile hoặc nhựa không thấm nước.									
8.6	Sự bảo vệ cơ thể:	Không có tạp dề cần thiết khi xử lý số lượng nhỏ. Khi xử lý số lượng lớn (ví dụ: ≥ 5 lbs.), Nên có trạm rửa mắt và vòi hoa sen deluge. Sau khi hoàn thành các hoạt động công việc liên quan đến số lượng lớn sản phẩm này, hãy rửa kỹ mọi khu vực tiếp xúc bằng xà phòng và nước.									



9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ & HÓA CHẤT

9.1	Xuất hiện:	Bình xịt, bột trắng
9.2	Mùi:	Mùi đặc trưng
9.3	Ngưỡng mùi	Không có sẵn
9.4	pH:	Không có sẵn
9.5	Điểm nóng chảy / đóng băng	Không có sẵn
9.6	Điểm sôi ban đầu / Phạm vi sôi:	Không có sẵn
9.7	Điểm sáng:	-30 ° F (-34 ° C) TCC chỉ dùng cho nhiên liệu đẩy; 35,6 OF (2 OC) Phương pháp EPA 1010 Chỉ tập trung
9.8	Giới hạn dễ cháy trên / dưới	Không có sẵn
9.9	Áp suất hơi:	@ 20 ° C (68 ° F) - Có thể áp suất không vượt quá 180 psig @ 55 ° C (131 ° F) 12,4 bar
9.10	Mật độ hơi	>1
9.11	Mật độ tương đối:	0.85 – 0.95
9.12	Độ hòa tan:	Hòa tan
9.13	Hệ số phân vùng (đăng nhập P _{ow}):	Không có sẵn
9.14	Tự bốc cháy Nhiệt độ:	Không có sẵn
9.15	Nhiệt độ phân hủy.	Không có sẵn
9.16	Độ nhớt:	Bình xịt ở nhiệt độ môi trường
9.17	Thông tin khác:	Tốc độ bay hơi > 1

10. ỔN ĐỊNH & PHẢN ỨNG

10.1	Ổn định:	Ổn định ở nhiệt độ bình thường.
10.2	Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:	Oxit cacbon (CO, CO ₂) và lưu huỳnh (SO ₂)
10.3	Trùng độc hại:	Sẽ không xảy ra.
10.4	Điều kiện cần tránh	Nhiệt quá mức, ánh sáng mặt trời trực tiếp, ngọn lửa, nguồn nhiệt và các chất không tương thích.

Prepared to OSHA, ACC, ANSI, NOHSC, WHMIS, 2001/58 & 1272/2008/EC Standards SDS Revision: 1.0 SDS Revision Date: 06.19.20

10.5	Các chất không tương thích	Hỗn hợp với axit mạnh, kiềm hoặc chất oxy hóa.
------	----------------------------	--

11. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

11.1	Lộ trình nhập cảnh:	Hít phải:	ĐÚNG	Hấp thụ:	ĐÚNG	Nuốt phải:	ĐÚNG
11.2	Dữ liệu độc tính:	Prod này UCT đã không thử nghiệm trên động vật.					
11.3	Độc tính cấp tính:	Xem mục 4.4					
11.4	Độc tính mãn tính:	Xem Phần 4.5					
11.5	Chất gây ung thư nghi ngờ:	Quốc hội					
11.6	Độc tính sinh sản:	Sản phẩm này không được báo cáo là gây độc tính sinh sản ở người.					
	Tính đột biến:	Sản phẩm này không được báo cáo để tạo ra tác dụng gây đột biến ở người.					
	Nhiễm độc phôi :	Sản phẩm này không được báo cáo để tạo ra hiệu ứng phôi ở người.					
	Độc tính gây quái thai:	Sản phẩm này không được báo cáo để gây ra tác dụng gây quái thai ở người.					
	Độc tính sinh sản:	Sản phẩm này không được báo cáo để gây ra hiệu ứng sinh sản ở người.					
11.7	Kích thích của sản phẩm:	Xem Phần 4.3					
11.8	Chỉ số tiếp xúc sinh học:	Không có sẵn					
11.9	Khuyến cáo của bác sĩ:	Điều trị triệu chứng.					


12. THÔNG TIN SINH THÁI

12.1	Ổn định môi trường:	Không có dữ liệu cụ thể có sẵn cho sản phẩm này.
12.2	Ảnh hưởng đến thực vật & động vật	Không có dữ liệu cụ thể có sẵn cho sản phẩm này.
12.3	Ảnh hưởng đến đời sống thủy sinh:	Bản thân sản phẩm chưa được thử nghiệm. Không có dữ liệu cụ thể có sẵn cho sản phẩm này.

13. TƯ VẤN TRANH CHẤP

13.1	Xử lý chất thải:	Xem xét các luật, bộ luật, đạo luật và quy định hiện hành của địa phương, tiểu bang và liên bang để xác định tình trạng hiện tại và phương pháp xử lý phù hợp cho các thành phần được liệt kê trong Phần 2. Bất kỳ thực hành xử lý nào phải tuân thủ luật pháp và quy định của địa phương, tiểu bang và liên bang. Liên hệ với cơ quan thích hợp để biết thông tin cụ thể. Một cơ sở được cấp phép hoặc người thu gom chất thải phải cung cấp xử lý, vận chuyển, lưu trữ và xử lý chất thải nguy hại.
13.2	Cần nhắc đặc biệt:	Chất thải nguy hại EPA Hoa Kỳ


14. THÔNG TIN VẬN TẢI

14.1	49 CFR (GND):	UN1950, AEROSOLS, 2.1 (LTD QTY, IP VOL ≤ 1.0 L); hoặc là CỘNG ĐỒNG TIÊU DÙNG, ORM-D (IP VOL ≤ 1.0 L) - cho đến ngày 31/12/2020	
14.2	IATA (AIR)	UN1950, AEROSOLS, FLAMMABLE, 2.1 (LTD QTY, IP VOL ≤ 0,5 L); hoặc là ID8000, CỘNG ĐỒNG TIÊU DÙNG, ORM-D (IP VOL ≤ 0,5 L)	
14.3	IMDG (OCN):	UN1950, AEROSOLS, 2.1 (LTD QTY, IP VOL ≤ 1.0 L)	
14.4	TDGR (Canadian GND):	UN1950, AEROSOLS, 2.1 (LTD QTY, IP VOL ≤ 1.0 L); hoặc là GÓI TRỌN GÓI GIỚI HẠN SỐ LƯỢNG CÓ HẠN, hung, LTD, QTY, HOẶC QUANT LTÉE, HOẶC QUANTITÉ LIMITÉE	
14.5	ADR/RID (EU):	UN1950, AEROSOLS, 2.1 (LTD QTY, IP VOL ≤ 1.0 L)	
14.6	SCT (MEXICO):	UN1950, AEROSOLS, 2.1 (CANTIDAD LIMITADA, IP VOL ≤ 1.0 L)	
14.7	ADGR (AUS):	UN1950, AEROSOLS, 2.1 (LTD QTY, IP VOL ≤ 1.0 L)	

15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH

15.1	Yêu cầu báo cáo SARA:	Sản phẩm này không chứa bất kỳ chất nào tuân theo tiêu đề báo cáo của Tiêu đề III, phần 313.
15.2	Số lượng lập kế hoạch ngưỡng SARA:	Không có Số lượng Lập kế hoạch Ngưỡng cụ thể cho các thành phần của sản phẩm này.
15.3	Tình trạng tồn kho của TSCA:	Các thành phần của sản phẩm này được liệt kê trên TSCA Inventory.
15.4	Số lượng báo cáo CERCLA (RQ):	Ethanol: 2270 kg; 5000 lbs.
15.5	Yêu cầu liên bang khác:	Sản phẩm này tuân thủ các phần thích hợp của Chương trình 21 CFR của Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm G. (Mỹ phẩm)

Prepared to OSHA, ACC, ANSI, NOHSC, WHMIS, 2001/58 & 1272/2008/EC Standards SDS Revision: 1.0 SDS Revision Date: 06.19.20

15.6	Các quy định khác của Canada:	Sản phẩm này đã được phân loại theo các tiêu chí nguy hiểm của CPR và SDS chứa tất cả các thông tin theo yêu cầu của CPR. Các thành phần của sản phẩm được liệt kê trên DSL / NDSL. Không có thành phần nào của sản phẩm này được liệt kê trong Danh sách Chất ưu tiên. WHMIS Class B5 (Bình xịt dễ cháy)	
15.7	Thông tin quy định của nhà nước:	Difluoroethane có thể được tìm thấy trong danh sách tiêu chí nhà nước sau đây: MA và NJ Không có thành phần nào khác của sản phẩm này, có nồng độ từ 1% trở lên, được liệt kê trong bất kỳ danh sách tiêu chí nhà nước nào sau đây: Đề xuất California 65 (CA65), Danh sách quản lý chất lượng không khí Delkn (DE), Danh sách chất độc hại Florida (FL), Danh sách các chất độc hại của Massachusetts (MA), Danh sách các chất nguy hiểm ở Michigan (MI), Danh sách các chất độc hại của bang Minnesota (MN), Danh sách các quyền cần biết của New Jersey (NJ), Danh sách các chất độc hại ở New York (NY), Pennsylvania Right- Danh sách cần biết (PA), Danh sách phơi nhiễm cho phép của Washington (WA), Danh sách các chất độc hại Wisconsin (WI).	
15.8	Những yêu cầu khác:	Các thành phần chính của sản phẩm này được liệt kê trong Phụ lục I của Chỉ thị 67/548 / EEC của EU: không ai	

16. THÔNG TIN KHÁC

16.1	Thông tin khác:	CẢNH BÁO! AEROSOL AEROSOL. CONTAINER ÁP LỰC: CÓ THỂ BẮT ĐẦU NẾU SỨC KHỎE, VAPOR FLAMMABLE. NGUYỄN NHÂN MẮT MẮT. Tránh xa sức nóng, bề mặt nóng, tia lửa mở và các nguồn đánh lửa khác. Không hút thuốc. Không phun trên ngọn lửa hoặc nguồn đánh lửa khác. Không được khoan hay đốt, thậm chí sau khi sử dụng. Tránh hít hơi / xịt. Rửa kỹ bằng xà phòng và nước sau khi xử lý. Chỉ sử dụng ở nơi thông thoáng. Đeo kính bảo vệ mắt. Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời. Không tiếp xúc với nhiệt độ vượt quá 48 ° C (120 ° F). NẾU INHALED: Di chuyển người đến nơi thoáng khí và giữ cho hơi thở thoải mái. NẾU Ở MẮT: Rửa cẩn thận với nước trong vài phút. Hủy bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ dàng để làm. Tiếp tục súc miệng. Nếu kích ứng mắt vẫn còn: Nhận tư vấn / chú ý y tế. TRÁNH XA TẦM TAY TRẺ EM.	
16.2	Điều khoản và định nghĩa:	Xem trang cuối của Bảng dữ liệu an toàn này.	
16.3	Tuyên bố từ chối trách nhiệm:	Bảng dữ liệu an toàn này được cung cấp theo Tiêu chuẩn truyền thông nguy hiểm của OSHA, 29 CFR §1910.1200. Các quy định khác của chính phủ phải được xem xét để áp dụng cho sản phẩm này. Theo kiến thức của KIK Custom Product, thông tin trong tài liệu này là đáng tin cậy và chính xác kể từ ngày này; tuy nhiên, tính chính xác, phù hợp hoặc hoàn thành = không được bảo đảm và không có bảo hành dưới bất kỳ hình thức nào, được thể hiện hoặc ngụ ý, được cung cấp. Thông tin trong tài liệu này chỉ liên quan đến (các) sản phẩm cụ thể. Nếu (các) sản phẩm này được kết hợp với các vật liệu khác, tất cả các thuộc tính thành phần phải được xem xét. Dữ liệu có thể được thay đổi theo thời gian. Hãy chắc chắn để tham khảo phiên bản mới nhất.	
16.4	Được soạn bởi:	KIK Custom Products 2030 Old Candler Road Gainesville, GA 30507 USA Tel: +1 (770) 534-0300 Fax: +1 (770) 534-8954 http://www.kikcorp.com	